TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/ 2022/ HNGĐ - ST
Ngày: 26 /4/ 2022.
Về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Nhật Trung.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hà Giang và bà Nguyễn Thị Phương Lan.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đinh Thị Hồng Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 18/2022/ TLST - HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2022 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Tạ Thị T, sinh năm: 1992.
Địa chỉ: Thôn Y, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm: 1984.
Địa chỉ: Thôn Y, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa có mặt chị Tạ Thị T và anh Nguyễn Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai cùng các văn bản khác nguyên đơn là chị Tạ Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn B sau một thời gian tự do tìm hiểu thì quyết định xây dựng gia đình với nhau, đăng ký kết hôn vào ngày 09 tháng 9 năm 2010 tại UBND xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình, trên tinh thần hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc lừa dối. Sau đó được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, sau đó vợ chồng về chung sống cùng với gia đình anh B được hơn 1 năm thì chuyển về bên bố mẹ chị ở xã KT, huyện YM để sinh sống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Trong cuộc sống vợ chồng đã có những bất đồng quan điểm sống, nhưng vợ chồng vẫn khắc phục được. Tuy nhiên, tới năm 2017 thì mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, nguyên nhân chủ yếu là do anh B không đứng vững lập trường và luôn bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, chị thấy cuộc sống vợ chồng luôn trong tình trạng căng thẳng và không có hạnh phúc, vì thường thường xuyên xảy ra đánh cãi chửi nhau. Do vậy cho đến tháng 3 năm 2018, chị đã dọn ra ngoài để sinh sống và vợ chồng đã sống ly thân nhau kể từ đó cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, chị và anh B cũng có gặp

nhau vài lần để tháo gỡ mâu thuẫn, nhưng không tìm được tiếng nói chung. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

Về con: Chị và anh B cho đến nay có hai người con chung là cháu Nguyễn Thị N, sinh ngày 12 tháng 02 năm 2011 và cháu Nguyễn Danh T, sinh ngày 17 tháng 6 năm 2015. Hiện nay hai cháu đang do anh B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nay chị xác định giữa chị và anh B đều có điều kiện chăm sóc con như nhau, bản thân chị từ thời điểm sống ly thân, chị luôn mong muốn được nuôi con nhưng vì anh B không đồng ý. Nay chị thấy cháu N đang tuổi lớn, cần sự chia sẻ và quan tâm từ người mẹ nhiều hơn, nên chị yêu cầu Tòa án giao cháu N cho chị được nuôi dưỡng và giao cháu T cho anh B được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, kể từ khi ly hôn cho tới khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, tự lập được cuộc sống. Chị và anh B không ai có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Về con riêng không ai có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản và công nợ, do vậy nay ly hôn chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn B trình bày: Về thời gian tìm hiểu và đăng ký kết hôn cũng như về quá trình vợ chồng chung sống như chị T đã trình bày là đúng. Song trong cuộc sống vợ chồng, không tránh khỏi được những việc xô xát, to tiếng cãi vã nhau. Thực tế về quá trình vợ chồng chung sống, chị T có nhiều lần bỏ bê gia đình, ham chơi. Anh B cũng nhiều lần nhắc nhở nhưng chị T vẫn không khắc phục. Đến năm 2018, chị T nói đi công việc, rồi gửi con cho mẹ anh chăm sóc. Từ thời điểm đó chị T không trở về và vợ chồng bắt đầu sống ly thân kể từ đó. Trong khoảng thời gian sống ly thân, vợ chồng đã được gia đình khuyên ngăn và bản thân anh cũng đã khuyên chị T về đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con, nhưng chị T không nghe. Nay chị T có đơn xin ly hôn, anh thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và sống ly thân là đúng, song anh vẫn muốn chị T suy nghĩ lại, cho dù vợ chồng có những mâu thuẫn nhưng vì các con và hạnh phúc gia đình, anh mong muốn chị T bỏ qua mâu thuẫn để về đoàn tụ cùng anh và các con, nên anh không nhất trí ly hôn với chị Tạ Thị T.

Về con: Anh và chị T có hai người con chung là cháu Nguyễn Thị N, sinh ngày 12 tháng 02 năm 2011 và cháu Nguyễn Danh T, sinh ngày 17 tháng 6 năm 2015, các cháu đang do anh nuôi dưỡng kể từ năm 2018 khi chị T bỏ đi, một mình anh chăm sóc, dạy dỗ các cháu. Hiện các cháu đang có cuộc sống và học tập ổn định. Anh xác định chưa bao giờ anh ngăn cản chị T chăm sóc con, vào ngày lễ tết anh vẫn chủ động đưa các cháu lên thăm ông bà ngoại và chơi với mẹ. Hằng ngày các cháu vẫn thường xuyên liên lạc với mẹ qua điện thoại của anh. Bản thân anh không nhất trí ly hôn với chị T vì anh không muốn chia rẽ hai con, anh muốn các con có một gia đình đầy đủ cả bố và mẹ. Nhưng nếu phải ly hôn anh yêu cầu Tòa án giao cháu N và cháu T cho anh được tiếp tục, chăm sóc nuôi dưỡng và anh yêu cầu chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi hai cháu cho anh hàng tháng với mức là 1.000.000 đồng cho mỗi cháu mỗi tháng, kể từ khi ly hôn cho tới khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Về con riêng không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản: Anh nhất trí với ý kiến của chị T là vợ chồng cho đến nay không có tài sản chung, về công nợ không có, nên anh cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa có quan điểm: Về thủ tục: Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật trong quá trình tiến hành tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Tạ Thị T xử cho ly hôn với anh Nguyễn Văn B. Về con: Giao cháu Nguyễn Danh T cho anh Nguyễn Văn B được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giao cháu Nguyễn Thị N cho chị Tạ Thị T được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu là phù hợp với nguyện vọng của cháu N là mong muốn được ở cùng với chị T. Chị T và anh B không có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau là phù hợp. Về tài sản: Chị T và anh B đều xác định không có tài sản và không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về án phí chị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Tạ Thị T và anh Nguyễn Văn B đã có thời gian tự do tìm hiểu, trước khi cưới anh chị đã tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 09/9/ 2010 tại UBND xã K, huyện Y, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh B là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được 07 năm thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do những bất đồng quan điểm trong cuộc sống, từ đó vợ chồng xảy ra xô xát, cãi chửi nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên chị T cho rằng sống với anh B không có hạnh phúc. Bản thân anh B cũng thừa nhận vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau mỗi khi bất đồng quan điểm, anh B cho rằng chị T còn mải vui chơi, không quan tâm đến chồng con, từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng. Do cuộc sống có những bất đồng nên chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở xã KT, huyện YM để sinh sống kể từ năm 2018, do vậy vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Tại phiên tòa chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

Căn cứ vào các tài liệu chị T xuất trình cũng như qua biên bản xác minh tại chính quyền địa phương cho thấy hôn nhân giữa chị T và anh B trong quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng đã có thời gian dài sống ly thân nên tình cảm dành cho nhau không còn, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ. Bản thân anh B cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và thời gian sống ly thân. Từ những căn cứ và đánh giá nêu trên có đủ cơ sở để khẳng định tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh B đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của chị T xin ly hôn với anh B là phù hợp.

[2] Về con: Chị T và anh B cho đến nay có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị N, sinh ngày 12 tháng 02 năm 2011 và cháu Nguyễn Danh T, sinh ngày 17 tháng 6 năm 2015, hiện tại các cháu đang do anh B nuôi dưỡng. Nay ly hôn chị T có nguyện

vọng được nuôi dưỡng cháu N và giao cháu T cho anh B được nuôi dưỡng và không có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Bản thân cháu N có nguyện vọng được ở cùng với chị T. Anh B có quan điểm nếu phải ly hôn thì anh yêu cầu Tòa án giao cả hai cháu N và T cho anh được nuôi dưỡng và anh yêu cầu chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi hai con chung cho anh hàng tháng với mức mỗi cháu mỗi tháng là 1.000.000 đồng, kể từ khi ly hôn cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Xét yêu cầu của chị T và anh B về nuôi con là chính đáng và điều kiện nuôi dưỡng con của chị T và anh B là như nhau, bản thân anh B đã nuôi dưỡng hai con chung từ khi vợ chồng sống ly thân, nhưng nay cháu N có nguyện vọng được ở cùng với chị T vì cháu là con gái cần sự chăm sóc của người mẹ nhiều hơn. Do vậy cần giao cháu N cho chị T được nuôi dưỡng, chăm sóc và giao cháu T cho anh B được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau là phù hợp với điều kiện nuôi dưỡng và nguyện vọng của cháu N. Về con riêng chị T, anh B không có và không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] **Về tài sản**: Chị T và anh B đều xác định không có tài sản và không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] **Về án phí:** Chị T là nguyên đơn phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật để sung ngân sách Nhà nước.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58 và các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTV QH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Tạ Thị T về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" đối với anh Nguyễn Văn B.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Tạ Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn B.

- Về con: Giao cháu Nguyễn Thị N, sinh ngày 12 tháng 02 năm 2011 cho chị Tạ Thị T được chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu và giao cháu Nguyễn Danh T, sinh ngày 17 tháng 6 năm 2015 cho anh Nguyễn Văn B được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu, cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, tự lập được cuộc sống. Chị Tạ Thị T và anh Nguyễn Văn B không có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau và có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản: Chị Tạ Thị T và anh Nguyễn Văn B không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Chị Tạ Thị T phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình để sung ngân sách Nhà nước. Được trừ vào

số tiền 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0005530 ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Án xử công khai sơ thẩm các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Binh.
- VKSND huyện Y.
- Chi cục THA DS huyện Y.
- UBND xã K.
- Các đương sư.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TÒA PHIÊN TÒA

Vũ Nhật Trung